

# THÔNG BÁO

## DANH SÁCH CHỨNG KHOÁN CHO VAY KÝ QUỸ

Áp dụng từ ngày 08/07/2026

Công ty cổ phần Chứng khoán Kirin (KIRINS) thông báo Danh sách chứng khoán được cho vay giao dịch ký quỹ như sau:

- 1. Lãi suất cho vay:** 9.9%/ năm
- 2. Thời gian vay:** 88 ngày
- 3. Thay đổi so với kỳ trước:**

Danh sách chứng khoán cho vay margin

Thời gian áp dụng:

- Thời gian cài đặt hệ thống: 07/07/2026

- Thời gian hiệu lực danh mục: 08/07/2026

#### 4. Danh sách chứng khoán cho vay ký quỹ, áp dụng từ ngày 08/07/2026:

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                   | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ này<br>(4) | Room phát vay<br>(CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên (vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại ngày<br>lập danh<br>mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ cho<br>vay kỳ<br>trước | So sánh<br>với Tỷ lệ<br>cho vay<br>Kỳ này<br>so với<br>Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều chỉnh           |
|-----------|-----------|--------------------------|------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1         | VHM       | Vinhomes                 | HOSE       | 50%                               | 114,447                      | 181,920                       | 151,600                                     | 4,107,412,004                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 2         | BMP       | Nhựa Bình Minh           | HOSE       | 40%                               | 112,956                      | 182,784                       | 153,600                                     | 81,860,938                                                   | 35%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 3         | PNJ       | Vàng Phú Nhuận           | HOSE       | 50%                               | 295,572                      | 70,440                        | 58,700                                      | 511,891,518                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 4         | FPT       | FPT Corp                 | HOSE       | 50%                               | 239,974                      | 84,591                        | 72,300                                      | 1,703,507,121                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 5         | GAS       | PV Gas                   | HOSE       | 50%                               | 230,413                      | 87,348                        | 75,300                                      | 2,412,949,756                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 6         | MWG       | Thế giới di động         | HOSE       | 50%                               | 219,900                      | 90,735                        | 78,900                                      | 1,469,693,177                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 7         | VCG       | VINACONEX                | HOSE       | 50%                               | 838,169                      | 24,840                        | 20,700                                      | 646,468,336                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 8         | DCM       | Đạm Cà Mau               | HOSE       | 50%                               | 490,809                      | 42,420                        | 35,350                                      | 529,400,000                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 9         | VNM       | VINAMILK                 | HOSE       | 50%                               | 316,031                      | 64,782                        | 54,900                                      | 2,089,955,445                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 10        | HAH       | Vận tải và Xếp dỡ Hải An | HOSE       | 50%                               | 334,299                      | 62,280                        | 51,900                                      | 188,340,401                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 11        | VHC       | Thủy sản Vĩnh Hoàn       | HOSE       | 50%                               | 292,582                      | 71,160                        | 59,300                                      | 209,453,159                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                          | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ này<br>(4) | Room phát vay<br>(CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên (vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại ngày<br>lập danh<br>mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ cho<br>vay kỳ<br>trước | So sánh<br>với Tỷ lệ<br>cho vay<br>Kỳ này<br>so với<br>Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều chỉnh           |
|-----------|-----------|---------------------------------|------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 12        | NTP       | Nhựa Tiền Phong                 | HNX        | 40%                               | 342,887                      | 60,214                        | 50,600                                      | 171,038,220                                                  | 30%                          | 10%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 13        | GMD       | Tập đoàn Gemadept               | HOSE       | 50%                               | 227,095                      | 88,624                        | 76,400                                      | 426,495,109                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 14        | PHR       | Cao su Phuróc Hòa               | HOSE       | 50%                               | 271,945                      | 76,560                        | 63,800                                      | 135,499,198                                                  | 45%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 15        | SAB       | SABECO                          | HOSE       | 50%                               | 362,215                      | 56,522                        | 47,900                                      | 1,282,562,372                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 16        | MCH       | Hàng Tiêu Dùng MaSan            | HOSE       | 50%                               | 123,576                      | 147,420                       | 140,400                                     | 1,294,493,545                                                | 0%                           | 50%                                                                       | BỔ SUNG<br>DANH MỤC  |
| 17        | SCS       | DV Hàng hóa Sài Gòn             | HOSE       | 40%                               | 352,286                      | 59,100                        | 49,250                                      | 94,886,982                                                   | 25%                          | 15%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 18        | NT2       | Điện lực Nhơn Trạch 2           | HOSE       | 50%                               | 766,009                      | 27,180                        | 22,650                                      | 287,876,029                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 19        | IDC       | IDICO                           | HNX        | 50%                               | 426,292                      | 48,840                        | 40,700                                      | 379,498,823                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 20        | BWE       | Nước - Môi trường Bình<br>Dương | HOSE       | 40%                               | 380,485                      | 54,720                        | 45,600                                      | 219,928,644                                                  | 35%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 21        | TLG       | Tập đoàn Thiên Long             | HOSE       | 40%                               | 349,800                      | 59,520                        | 49,600                                      | 96,528,340                                                   | 25%                          | 15%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 22        | VRE       | Vincom Retail                   | HOSE       | 50%                               | 616,344                      | 33,780                        | 28,150                                      | 2,328,818,410                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 23        | REE       | Cơ Điện Lạnh REE                | HOSE       | 50%                               | 355,535                      | 58,560                        | 48,800                                      | 622,899,036                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 24        | VCS       | VICOSTONE                       | HNX        | 30%                               | 131,733                      | 43,320                        | 36,100                                      | 160,000,000                                                  | 20%                          | 10%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                  | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ này<br>(4) | Room phát vay<br>(CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên (vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại ngày<br>lập danh<br>mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ cho<br>vay kỳ<br>trước | So sánh<br>với Tỷ lệ<br>cho vay<br>Kỳ này<br>so với<br>Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều chỉnh           |
|-----------|-----------|-------------------------|------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 25        | BFC       | Phân bón Bình Điền      | HOSE       | 45%                               | 313,179                      | 66,480                        | 55,400                                      | 57,167,993                                                   | 30%                          | 15%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 26        | PAN       | Tập đoàn PAN            | HOSE       | 50%                               | 760,969                      | 27,360                        | 22,800                                      | 258,072,996                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 27        | PVI       | PVI Holdings            | HNX        | 30%                               | 133,929                      | 86,730                        | 73,500                                      | 234,241,867                                                  | 30%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 28        | PTB       | Công ty Cổ phần Phú Tài | HOSE       | 35%                               | 268,974                      | 45,300                        | 37,750                                      | 100,407,074                                                  | 25%                          | 10%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 29        | PVS       | DVKT Dầu khí PTSC       | HNX        | 50%                               | 455,383                      | 45,720                        | 38,100                                      | 511,420,099                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 30        | FRT       | Bán lẻ FPT              | HOSE       | 50%                               | 144,104                      | 130,032                       | 120,400                                     | 170,301,785                                                  | 45%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 31        | SIP       | Đầu tư Sài Gòn VRG      | HOSE       | 45%                               | 347,349                      | 59,940                        | 49,950                                      | 242,112,943                                                  | 45%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 32        | MSH       | May Sông Hồng           | HOSE       | 40%                               | 417,297                      | 39,720                        | 33,100                                      | 112,521,020                                                  | 30%                          | 10%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 33        | CTR       | Công trình Viettel      | HOSE       | 50%                               | 202,216                      | 96,096                        | 85,800                                      | 114,385,879                                                  | 45%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 34        | BCM       | Becamex Group           | HOSE       | 50%                               | 339,532                      | 59,787                        | 51,100                                      | 1,035,000,000                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 35        | NNC       | Đá Núi Nhỏ              | HOSE       | 25%                               | 128,634                      | 49,060                        | 44,600                                      | 21,920,000                                                   | 20%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 36        | TRC       | Cao su Tây Ninh         | HOSE       | 25%                               | 119,505                      | 91,300                        | 83,000                                      | 30,000,000                                                   | 20%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 37        | ANV       | Thủy sản Nam Việt       | HOSE       | 50%                               | 828,167                      | 23,045                        | 20,950                                      | 266,667,500                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                   | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ này<br>(4) | Room phát vay<br>(CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên (vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại ngày<br>lập danh<br>mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ cho<br>vay kỳ<br>trước | So sánh<br>với Tỷ lệ<br>cho vay<br>Kỳ này<br>so với<br>Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều chỉnh           |
|-----------|-----------|--------------------------|------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 38        | DHC       | Đông Hải Bến Tre         | HOSE       | 40%                               | 517,913                      | 36,850                        | 33,500                                      | 96,591,206                                                   | 30%                          | 10%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 39        | MSN       | Tập đoàn Masan           | HOSE       | 50%                               | 241,645                      | 73,954                        | 71,800                                      | 1,445,915,457                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 40        | LHG       | KCN Long Hậu             | HOSE       | 30%                               | 205,404                      | 31,570                        | 28,700                                      | 50,012,010                                                   | 20%                          | 10%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 41        | BSR       | Lọc Hoá dầu Việt Nam     | HOSE       | 50%                               | 702,433                      | 27,170                        | 24,700                                      | 5,007,299,686                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 42        | HPG       | Hòa Phát                 | HOSE       | 50%                               | 746,241                      | 25,575                        | 23,250                                      | 8,442,964,520                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 43        | DBC       | Tập đoàn DABACO          | HOSE       | 50%                               | 937,843                      | 20,350                        | 18,500                                      | 431,046,499                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 44        | DHA       | Hóa An                   | HOSE       | 25%                               | 118,752                      | 57,750                        | 52,500                                      | 15,119,946                                                   | 20%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 45        | VGC       | Tổng Công ty Viglacera   | HOSE       | 50%                               | 399,312                      | 47,361                        | 43,450                                      | 448,350,000                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 46        | BVH       | Tập đoàn Bảo Việt        | HOSE       | 50%                               | 253,175                      | 68,530                        | 62,300                                      | 742,322,764                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 47        | CTD       | Xây dựng Coteccons       | HOSE       | 50%                               | 219,067                      | 79,200                        | 72,000                                      | 114,026,467                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 48        | DBD       | Dược - TB Y tế Bình Định | HOSE       | 25%                               | 104,214                      | 54,484                        | 51,400                                      | 94,529,347                                                   | 20%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 49        | VJC       | Vietjet Air              | HOSE       | 50%                               | 122,356                      | 137,546                       | 141,800                                     | 769,092,961                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 50        | DPR       | Cao su Đồng Phú          | HOSE       | 50%                               | 407,040                      | 42,625                        | 38,750                                      | 86,885,932                                                   | 45%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                                       | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ này<br>(4) | Room phát vay<br>(CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên (vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại ngày<br>lập danh<br>mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ cho<br>vay kỳ<br>trước | So sánh<br>với Tỷ lệ<br>cho vay<br>Kỳ này<br>so với<br>Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều chỉnh           |
|-----------|-----------|----------------------------------------------|------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 51        | D2D       | Phát triển Đô thị số 2                       | HOSE       | 25%                               | 128,811                      | 34,210                        | 31,100                                      | 30,304,758                                                   | 20%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 52        | PC1       | Tập đoàn PC1                                 | HOSE       | 50%                               | 716,946                      | 24,200                        | 22,000                                      | 411,285,343                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 53        | HAG       | Hoàng Anh Gia Lai                            | HOSE       | 50%                               | 1,058,578                    | 16,390                        | 14,900                                      | 1,267,467,947                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 54        | VGS       | Ống thép Việt Đức                            | HNX        | 40%                               | 744,001                      | 23,320                        | 21,200                                      | 61,524,155                                                   | 30%                          | 10%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 55        | TCX       | Chứng khoán TCBS                             | HOSE       | 50%                               | 370,728                      | 46,800                        | 45,000                                      | 2,773,896,803                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 56        | PVD       | Khoan Dầu khí PVDrilling                     | HOSE       | 50%                               | 484,572                      | 35,805                        | 32,550                                      | 556,296,006                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 57        | VOS       | Vận tải Biển Việt Nam                        | HOSE       | 50%                               | 1,287,577                    | 13,475                        | 12,250                                      | 140,000,000                                                  | 40%                          | 10%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 58        | SSI       | Chứng khoán SSI                              | HOSE       | 50%                               | 576,702                      | 30,085                        | 27,350                                      | 2,493,089,220                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 59        | PVT       | Vận tải Dầu khí PVTrans                      | HOSE       | 50%                               | 796,607                      | 21,780                        | 19,800                                      | 469,931,235                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 60        | TIP       | PT KCN Tín Nghĩa                             | HOSE       | 25%                               | 91,137                       | 19,965                        | 18,150                                      | 65,007,857                                                   | 0%                           | 25%                                                                       | BỔ SUNG<br>DANH MỤC  |
| 61        | DPM       | Tổng Công ty Phân bón và<br>Hóa chất Dầu khí | HOSE       | 50%                               | 690,276                      | 25,135                        | 22,850                                      | 679,990,761                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 62        | DGW       | Thế Giới Số                                  | HOSE       | 50%                               | 395,462                      | 43,873                        | 40,250                                      | 221,320,169                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 63        | VCK       | Chứng Khoán VPS                              | HOSE       | 50%                               | 487,801                      | 35,568                        | 34,200                                      | 2,434,919,704                                                | 0%                           | 50%                                                                       | BỔ SUNG<br>DANH MỤC  |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                   | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ này<br>(4) | Room phát vay<br>(CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên (vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại ngày<br>lập danh<br>mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ cho<br>vay kỳ<br>trước | So sánh<br>với Tỷ lệ<br>cho vay<br>Kỳ này<br>so với<br>Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều chỉnh           |
|-----------|-----------|--------------------------|------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 64        | HDC       | Phát triển Nhà BR-VT     | HOSE       | 50%                               | 1,055,038                    | 16,445                        | 14,950                                      | 199,754,571                                                  | 45%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 65        | MCM       | Giống bò sữa Mộc Châu    | HOSE       | 25%                               | 123,186                      | 32,230                        | 29,300                                      | 110,000,000                                                  | 20%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 66        | PET       | Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí | HOSE       | 50%                               | 303,674                      | 57,134                        | 53,900                                      | 107,334,831                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 67        | TNG       | Đầu tư và Thương mại TNG | HNX        | 50%                               | 813,032                      | 21,340                        | 19,400                                      | 128,731,266                                                  | 45%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 68        | DPG       | Tập đoàn Đạt Phương      | HOSE       | 50%                               | 443,057                      | 39,160                        | 35,600                                      | 118,587,096                                                  | 45%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 69        | BIC       | Bảo hiểm BIDV            | HOSE       | 25%                               | 223,020                      | 23,250                        | 23,250                                      | 202,067,057                                                  | 25%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 70        | GVR       | Tập đoàn CN Cao su VN    | HOSE       | 50%                               | 533,849                      | 31,200                        | 32,500                                      | 4,000,000,000                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 71        | VIX       | Chứng khoán VIX          | HOSE       | 50%                               | 1,017,601                    | 17,050                        | 17,050                                      | 2,450,287,772                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 72        | SJD       | Thủy điện Cần Đơn        | HOSE       | 20%                               | 130,530                      | 14,150                        | 14,150                                      | 68,998,620                                                   | 20%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 73        | BVS       | Chứng khoán Bảo Việt     | HNX        | 35%                               | 543,890                      | 31,900                        | 31,900                                      | 72,233,937                                                   | 30%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 74        | KBC       | TCT Đô thị Kinh Bắc      | HOSE       | 50%                               | 593,166                      | 29,250                        | 29,250                                      | 941,754,759                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 75        | AGG       | Bất động sản An Gia      | HOSE       | 35%                               | 791,862                      | 11,700                        | 11,700                                      | 162,528,081                                                  | 35%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 76        | TCM       | Dệt may Thành Công       | HOSE       | 50%                               | 863,189                      | 20,100                        | 20,100                                      | 117,739,077                                                  | 45%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                   | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ này<br>(4) | Room phát vay<br>(CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên (vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại ngày<br>lập danh<br>mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ cho<br>vay kỳ<br>trước | So sánh<br>với Tỷ lệ<br>cho vay<br>Kỳ này<br>so với<br>Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều chỉnh           |
|-----------|-----------|--------------------------|------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 77        | VPL       | Vinpearl                 | HOSE       | 50%                               | 202,216                      | 75,504                        | 85,800                                      | 1,793,300,377                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 78        | BSI       | Chứng khoán BIDV         | HOSE       | 40%                               | 475,345                      | 36,135                        | 36,500                                      | 245,365,943                                                  | 40%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 79        | NLG       | BDS Nam Long             | HOSE       | 50%                               | 672,484                      | 25,800                        | 25,800                                      | 485,097,383                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 80        | PVB       | Bọc ống Dầu khí Việt Nam | HNX        | 25%                               | 264,081                      | 24,200                        | 24,200                                      | 21,599,998                                                   | 20%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 81        | DXP       | Cảng Đoạn Xá             | HNX        | 40%                               | 1,047,024                    | 13,500                        | 13,500                                      | 59,910,133                                                   | 35%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 82        | PLX       | Petrolimex               | HOSE       | 50%                               | 474,695                      | 35,454                        | 36,550                                      | 1,293,878,081                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 83        | HDG       | Tập đoàn Hà Đô           | HOSE       | 50%                               | 867,505                      | 20,000                        | 20,000                                      | 406,957,333                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 84        | SHS       | Chứng khoán SG - HN      | HNX        | 50%                               | 898,969                      | 19,300                        | 19,300                                      | 899,462,220                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 85        | CTI       | Cường Thuận IDICO        | HOSE       | 40%                               | 867,505                      | 20,000                        | 20,000                                      | 62,999,997                                                   | 35%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 86        | VIC       | VinGroup                 | HOSE       | 50%                               | 78,757                       | 182,849                       | 220,300                                     | 7,706,031,024                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 87        | CSV       | Hóa chất Cơ bản miền Nam | HOSE       | 40%                               | 751,086                      | 23,100                        | 23,100                                      | 110,499,910                                                  | 45%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 88        | VND       | Chứng khoán VNDIRECT     | HOSE       | 50%                               | 942,940                      | 18,400                        | 18,400                                      | 1,522,299,908                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 89        | TDC       | Becamex TDC              | HOSE       | 30%                               | 317,754                      | 9,200                         | 9,200                                       | 127,228,000                                                  | 20%                          | 10%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |



| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                 | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ này<br>(4) | Room phát vay<br>(CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên (vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại ngày<br>lập danh<br>mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ cho<br>vay kỳ<br>trước | So sánh<br>với Tỷ lệ<br>cho vay<br>Kỳ này<br>so với<br>Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều chỉnh           |
|-----------|-----------|------------------------|------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 90        | VCI       | Chứng khoán Vietcap    | HOSE       | 50%                               | 691,239                      | 25,100                        | 25,100                                      | 1,147,631,925                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 91        | LHC       | XD Thủy lợi Lâm Đồng   | HNX        | 20%                               | 104,826                      | 46,600                        | 46,600                                      | 14,400,000                                                   | 0%                           | 20%                                                                       | BỔ SUNG<br>DANH MỤC  |
| 92        | CMG       | Tập đoàn Công nghệ CMC | HOSE       | 35%                               | 636,701                      | 27,250                        | 27,250                                      | 232,954,608                                                  | 40%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 93        | NVL       | Novaland               | HOSE       | 50%                               | 1,410,577                    | 12,300                        | 12,300                                      | 2,402,067,972                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 94        | KDH       | Nhà Khang Điền         | HOSE       | 50%                               | 814,558                      | 21,300                        | 21,300                                      | 1,122,214,899                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 95        | VTO       | VITACO                 | HOSE       | 30%                               | 526,422                      | 10,600                        | 10,600                                      | 79,866,666                                                   | 25%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 96        | VTP       | Bưu chính Viettel      | HOSE       | 45%                               | 271,519                      | 57,510                        | 63,900                                      | 121,783,042                                                  | 50%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 97        | IJC       | Becamex IJC            | HOSE       | 50%                               | 1,947,261                    | 8,910                         | 8,910                                       | 629,580,640                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 98        | CTS       | Chứng khoán Vietinbank | HOSE       | 50%                               | 615,252                      | 27,636                        | 28,200                                      | 212,693,438                                                  | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 99        | CAP       | Lâm nông sản Yên Bái   | HNX        | 20%                               | 129,120                      | 46,948                        | 48,400                                      | 15,269,965                                                   | 20%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 100       | GEX       | Tập đoàn Gelex         | HOSE       | 50%                               | 567,924                      | 29,023                        | 30,550                                      | 1,308,471,358                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 101       | HCM       | Chứng khoán HSC        | HOSE       | 50%                               | 607,709                      | 27,694                        | 28,550                                      | 1,080,797,089                                                | 50%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 102       | SZC       | Sonadezi Châu Đức      | HOSE       | 50%                               | 781,536                      | 22,200                        | 22,200                                      | 179,985,863                                                  | 45%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                      | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ này<br>(4) | Room phát vay<br>(CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên (vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại ngày<br>lập danh<br>mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ cho<br>vay kỳ<br>trước | So sánh<br>với Tỷ lệ<br>cho vay<br>Kỳ này<br>so với<br>Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều chỉnh           |
|-----------|-----------|-----------------------------|------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 103       | POW       | Điện lực Dầu khí Việt Nam   | HOSE       | 45%                               | 1,164,436                    | 13,410                        | 14,900                                      | 3,067,845,688                                                | 50%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 104       | AAA       | An Phát Bioplastics         | HOSE       | 45%                               | 2,344,607                    | 6,660                         | 7,400                                       | 393,742,730                                                  | 45%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 105       | KSB       | Khoáng sản Bình Dương       | HOSE       | 45%                               | 1,180,278                    | 13,230                        | 14,700                                      | 114,779,103                                                  | 40%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 106       | VPX       | Chứng khoán VPBank          | HOSE       | 45%                               | 608,775                      | 25,650                        | 28,500                                      | 1,875,000,000                                                | 0%                           | 45%                                                                       | BỔ SUNG<br>DANH MỤC  |
| 107       | DTD       | Đầu tư Phát triển Thành Đạt | HNX        | 25%                               | 544,917                      | 12,330                        | 13,700                                      | 66,686,055                                                   | 25%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 108       | CTG       | VietinBank                  | HOSE       | 45%                               | 508,055                      | 30,735                        | 34,150                                      | 7,766,944,637                                                | 50%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 109       | MIG       | Bảo hiểm Quân đội           | HOSE       | 25%                               | 499,713                      | 15,840                        | 17,600                                      | 211,503,463                                                  | 30%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 110       | HT1       | VICEM Hà Tiên               | HOSE       | 30%                               | 743,322                      | 12,015                        | 13,350                                      | 381,589,911                                                  | 40%                          | -10%                                                                      | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 111       | MBS       | Chứng khoán MB              | HNX        | 45%                               | 806,981                      | 18,705                        | 21,500                                      | 1,000,963,451                                                | 50%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 112       | GEG       | Điện Gia Lai                | HOSE       | 45%                               | 1,266,430                    | 12,330                        | 13,700                                      | 358,308,371                                                  | 45%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 113       | TV2       | Tư vấn XD Điện 2            | HOSE       | 35%                               | 605,588                      | 25,785                        | 28,650                                      | 67,526,165                                                   | 40%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 114       | VCB       | Vietcombank                 | HOSE       | 45%                               | 279,840                      | 55,180                        | 62,000                                      | 8,355,675,094                                                | 50%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 115       | TCB       | Techcombank                 | HOSE       | 45%                               | 516,372                      | 30,240                        | 33,600                                      | 7,086,240,414                                                | 50%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                                   | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ này<br>(4) | Room phát vay<br>(CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên (vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại ngày<br>lập danh<br>mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ cho<br>vay kỳ<br>trước | So sánh<br>với Tỷ lệ<br>cho vay<br>Kỳ này<br>so với<br>Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều chỉnh           |
|-----------|-----------|------------------------------------------|------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 116       | DIG       | DIC Corp                                 | HOSE       | 45%                               | 1,416,334                    | 11,025                        | 12,250                                      | 796,431,191                                                  | 50%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 117       | LAS       | Hóa chất Lâm Thao                        | HNX        | 30%                               | 845,928                      | 12,690                        | 14,100                                      | 112,856,400                                                  | 40%                          | -10%                                                                      | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 118       | BID       | BIDV                                     | HOSE       | 45%                               | 410,653                      | 38,025                        | 42,250                                      | 7,280,065,210                                                | 50%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 119       | VPB       | VPBank                                   | HOSE       | 45%                               | 624,104                      | 25,020                        | 27,800                                      | 7,933,923,601                                                | 50%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 120       | LSS       | Mía đường Lam Sơn                        | HOSE       | 20%                               | 198,303                      | 7,461                         | 8,290                                       | 90,026,592                                                   | 20%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 121       | PAC       | Pin Ấc quy Miền Nam                      | HOSE       | 35%                               | 937,843                      | 16,650                        | 18,500                                      | 69,707,328                                                   | 40%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 122       | VIP       | Vận tải Xăng dầu VIPCO                   | HOSE       | 25%                               | 485,943                      | 9,315                         | 10,350                                      | 68,470,941                                                   | 25%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 123       | FTS       | Chứng khoán FPT                          | HOSE       | 45%                               | 619,646                      | 23,800                        | 28,000                                      | 381,145,750                                                  | 50%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 124       | HSG       | Tập đoàn Hoa Sen                         | HOSE       | 45%                               | 1,502,173                    | 10,395                        | 11,550                                      | 807,262,704                                                  | 50%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 125       | LPB       | LPBank                                   | HOSE       | 45%                               | 340,198                      | 44,370                        | 51,000                                      | 2,987,282,100                                                | 50%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 126       | SBT       | Mía đường Thành Thành<br>Công - Biên Hòa | HOSE       | 45%                               | 816,475                      | 18,700                        | 21,250                                      | 906,415,042                                                  | 50%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 127       | PPC       | Nhiệt điện Phả Lại                       | HOSE       | 30%                               | 614,073                      | 8,532                         | 9,480                                       | 326,235,000                                                  | 40%                          | -10%                                                                      | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 128       | MBB       | MBBank                                   | HOSE       | 45%                               | 677,738                      | 23,040                        | 25,600                                      | 8,054,999,909                                                | 50%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ này<br>(4) | Room phát vay<br>(CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên (vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại ngày<br>lập danh<br>mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ cho<br>vay kỳ<br>trước | So sánh<br>với Tỷ lệ<br>cho vay<br>Kỳ này<br>so với<br>Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều chỉnh           |
|-----------|-----------|-----------------------|------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 129       | HDB       | HDBank                | HOSE       | 45%                               | 643,788                      | 24,255                        | 26,950                                      | 5,005,276,323                                                | 50%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 130       | TVD       | Than Vàng Danh        | HNX        | 20%                               | 216,957                      | 8,190                         | 9,100                                       | 44,962,864                                                   | 20%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 131       | ELC       | ELCOM                 | HOSE       | 35%                               | 1,011,667                    | 15,435                        | 17,150                                      | 110,088,903                                                  | 40%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 132       | SGR       | Địa ốc Sài Gòn        | HOSE       | 25%                               | 389,691                      | 12,510                        | 13,900                                      | 69,875,000                                                   | 20%                          | 5%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 133       | PDR       | BDS Phát Đạt          | HOSE       | 45%                               | 1,192,446                    | 13,095                        | 14,550                                      | 997,809,379                                                  | 50%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 134       | ACB       | ACB                   | HOSE       | 45%                               | 766,009                      | 20,385                        | 22,650                                      | 5,136,656,599                                                | 50%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 135       | DRC       | Cao su Đà Nẵng        | HOSE       | 30%                               | 669,267                      | 10,665                        | 11,850                                      | 154,429,283                                                  | 30%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 136       | AGR       | Agriseco              | HOSE       | 35%                               | 1,084,381                    | 14,400                        | 16,000                                      | 228,311,823                                                  | 40%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 137       | VSC       | VICONSHIP             | HOSE       | 40%                               | 930,300                      | 14,920                        | 18,650                                      | 374,370,362                                                  | 50%                          | -10%                                                                      | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 138       | DXS       | Dịch vụ BĐS Đất Xanh  | HOSE       | 40%                               | 2,433,393                    | 5,704                         | 7,130                                       | 579,103,124                                                  | 45%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 139       | TPB       | TPBank                | HOSE       | 40%                               | 1,048,344                    | 13,240                        | 16,550                                      | 2,774,046,873                                                | 50%                          | -10%                                                                      | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 140       | LCG       | LIZEN                 | HOSE       | 40%                               | 2,041,187                    | 6,800                         | 8,500                                       | 208,602,467                                                  | 45%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 141       | ITC       | Đầu tư kinh doanh Nhà | HOSE       | 20%                               | 372,228                      | 9,200                         | 11,500                                      | 96,375,409                                                   | 20%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                              | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ này<br>(4) | Room phát vay<br>(CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên (vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại ngày<br>lập danh<br>mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ cho<br>vay kỳ<br>trước | So sánh<br>với Tỷ lệ<br>cho vay<br>Kỳ này<br>so với<br>Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều chỉnh           |
|-----------|-----------|-------------------------------------|------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 142       | STB       | NH Sài Gòn Tài Lộc<br>(SACOMBANK)   | HOSE       | 40%                               | 240,974                      | 54,000                        | 72,000                                      | 1,885,215,716                                                | 50%                          | -10%                                                                      | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 143       | NKG       | Thép Nam Kim                        | HOSE       | 40%                               | 1,445,841                    | 9,600                         | 12,000                                      | 447,570,881                                                  | 50%                          | -10%                                                                      | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 144       | C32       | Đầu tư và Xây dựng 3-2              | HOSE       | 20%                               | 279,894                      | 12,040                        | 15,050                                      | 30,059,290                                                   | 20%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 145       | PDV       | Vận tải Phương Đông Việt            | HOSE       | 20%                               | 79,722                       | 7,232                         | 9,040                                       | 79,314,926                                                   | 0%                           | 20%                                                                       | BỔ SUNG<br>DANH MỤC  |
| 146       | HHV       | Đầu tư Hạ tầng Giao thông<br>Đèo Cả | HOSE       | 40%                               | 1,535,406                    | 9,040                         | 11,300                                      | 547,166,296                                                  | 50%                          | -10%                                                                      | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 147       | FCN       | FECON CORP                          | HOSE       | 40%                               | 1,470,347                    | 9,440                         | 11,800                                      | 157,439,005                                                  | 45%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 148       | SHB       | SHB                                 | HOSE       | 40%                               | 1,271,069                    | 10,920                        | 13,650                                      | 4,594,200,024                                                | 50%                          | -10%                                                                      | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 149       | VIB       | VIBBank                             | HOSE       | 40%                               | 1,054,717                    | 13,160                        | 16,450                                      | 3,404,005,710                                                | 50%                          | -10%                                                                      | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 150       | TCH       | ĐT DV Tài chính Hoàng Huy           | HOSE       | 40%                               | 1,213,293                    | 11,440                        | 14,300                                      | 912,109,224                                                  | 50%                          | -10%                                                                      | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 151       | CII       | Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM             | HOSE       | 40%                               | 1,008,726                    | 13,588                        | 17,200                                      | 671,985,291                                                  | 50%                          | -10%                                                                      | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 152       | CSM       | Cao su Miền Nam                     | HOSE       | 25%                               | 613,599                      | 10,920                        | 13,650                                      | 103,626,467                                                  | 25%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 153       | HUT       | Tasco- CTCP                         | HNX        | 40%                               | 1,133,993                    | 11,781                        | 15,300                                      | 1,068,285,581                                                | 50%                          | -10%                                                                      | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 154       | MSB       | MSB Bank                            | HOSE       | 40%                               | 1,084,381                    | 12,800                        | 16,000                                      | 3,120,000,000                                                | 50%                          | -10%                                                                      | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã                      | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ này<br>(4) | Room phát vay<br>(CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên (vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại ngày<br>lập danh<br>mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ cho<br>vay kỳ<br>trước | So sánh<br>với Tỷ lệ<br>cho vay<br>Kỳ này<br>so với<br>Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều chỉnh           |
|-----------|-----------|-----------------------------|------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 155       | CEO       | Tập đoàn CEO                | HNX        | 40%                               | 1,204,868                    | 11,088                        | 14,400                                      | 567,416,075                                                  | 50%                          | -10%                                                                      | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 156       | ASM       | Tập đoàn Sao Mai            | HOSE       | 30%                               | 1,144,449                    | 4,808                         | 6,010                                       | 407,194,183                                                  | 40%                          | -10%                                                                      | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 157       | NBC       | Than Núi Béo                | HNX        | 20%                               | 197,328                      | 6,800                         | 8,500                                       | 36,999,124                                                   | 20%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 158       | GIL       | XNK Bình Thạnh              | HOSE       | 20%                               | 405,942                      | 9,240                         | 11,550                                      | 101,600,066                                                  | 20%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 159       | NBB       | 577 CORP                    | HOSE       | 20%                               | 82,608                       | 14,040                        | 17,550                                      | 100,475,656                                                  | 20%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 160       | SCR       | TTC Land                    | HOSE       | 40%                               | 3,470,019                    | 4,000                         | 5,000                                       | 430,595,036                                                  | 45%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 161       | DXG       | Bluemarq Group              | HOSE       | 40%                               | 1,427,991                    | 9,720                         | 12,150                                      | 1,269,852,451                                                | 50%                          | -10%                                                                      | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 162       | NTL       | Đô thị Từ Liêm              | HOSE       | 30%                               | 1,001,331                    | 12,160                        | 15,200                                      | 121,979,900                                                  | 40%                          | -10%                                                                      | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 163       | NHA       | PT Nhà và Đô thị Nam HN     | HOSE       | 20%                               | 327,162                      | 8,240                         | 10,300                                      | 64,788,945                                                   | 20%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 164       | VAB       | Ngân hàng Việt Á            | HOSE       | 40%                               | 1,502,173                    | 9,240                         | 11,550                                      | 816,360,672                                                  | 45%                          | -5%                                                                       | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 165       | PVC       | Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí | HNX        | 40%                               | 1,355,476                    | 10,240                        | 12,800                                      | 81,194,463                                                   | 40%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 166       | L14       | Licogi 14                   | HNX        | 20%                               | 157,149                      | 15,554                        | 20,200                                      | 30,859,515                                                   | 20%                          | 0%                                                                        | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |
| 167       | OCB       | Ngân hàng Phương Đông       | HOSE       | 40%                               | 1,508,704                    | 9,200                         | 11,500                                      | 2,663,052,284                                                | 50%                          | -10%                                                                      | DANH MỤC<br>KỲ TRƯỚC |

| TT<br>(1) | Mã<br>(2) | Tên mã         | Sàn<br>(3) | Tỷ lệ<br>cho vay<br>kỳ này<br>(4) | Room phát vay<br>(CP)<br>(5) | Giá chặn<br>trên (vnd)<br>(6) | Giá đóng<br>cửa tại ngày<br>lập danh<br>mục | Số lượng CP<br>niêm yết của<br>TCNY tại ngày<br>lập danh mục | Tỷ lệ cho<br>vay kỳ<br>trước | So sánh<br>với Tỷ lệ<br>cho vay<br>Kỳ này<br>so với<br>Kỳ<br>trước<br>(%) | Điều chỉnh                   |
|-----------|-----------|----------------|------------|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 168       | EIB       | Eximbank       | HOSE       | 40%                               | 840,198                      | 16,107                        | 20,650                                      | 1,868,810,607                                                | 50%                          | -10%                                                                      | <b>DANH MỤC<br/>KỲ TRƯỚC</b> |
| 169       | HAX       | Ô tô Hàng Xanh | HOSE       | 20%                               | 516,696                      | 7,736                         | 9,670                                       | 107,439,681                                                  | 25%                          | -5%                                                                       | <b>DANH MỤC<br/>KỲ TRƯỚC</b> |

**Trân trọng!**  
**Công ty cổ phần Chứng khoán Kirin – KIRINS**